

TĂNG CƯỜNG CƠ HỘI TIẾP CẬN GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CHO HỌC SINH M'NÔNG TẠI TỈNH ĐẮK LẮK: THỰC TIỄN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

LÊ HỮU PHƯỚC

Viện Khoa học xã hội vùng Trung bộ và Tây Nguyên

Nhận bài ngày 28/6/2026. Sửa chữa xong 30/7/2026. Duyệt đăng 04/8/2026.

Abstract

This study analyzes practical barriers and proposes policy solutions to enhance access to general education for M'Nông students in Dak Lak province. Based on the analysis of provincial policy reports in 2026 and field in-depth interview data in Lak and Buon Don districts, the paper identifies three main barriers: (1) Difficulties in using the Vietnamese language in grade 1; (2) Secondary school dropouts due to family circumstances and skepticism regarding post-graduation employment opportunities; (3) A shortage of basic teaching equipment and capital delays in constructing multi-level boarding schools in border areas. On this basis, the paper proposes a comprehensive policy solution framework aimed at resolving infrastructure challenges, innovating teaching methods, refining social security policies, and improving training efficiency linked to local livelihoods.

Keywords: Barriers, Đắk Lắk Province, general education, M'Nông students, specific educational policies.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Nguyên, giáo dục và đào tạo đóng vai trò nền tảng, là chìa khóa mở ra cơ hội nâng cao toàn diện cả về thể lực, trí lực và kỹ năng nghề nghiệp cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) gắn liền với nhiệm vụ bảo đảm an ninh, quốc phòng. Đối với tỉnh Đắk Lắk, vùng đất giàu bản sắc với sự cư trú lâu đời của đồng bào M'Nông, giáo dục phổ thông (GDPT) không chỉ đơn thuần là công cụ nâng cao dân trí mà còn giữ vai trò chiến lược trong việc chuyển giao tri thức bản địa và bảo tồn các giá trị di sản văn hóa truyền thống của các dân tộc sinh sống nơi đây. Dưới tác động của tiến trình công nghiệp hóa, thay đổi cơ cấu dân cư cùng các áp lực về sinh kế, công tác GDPT vùng đồng bào M'Nông chịu tác động bởi yếu tố đa chiều. Mặc dù hệ thống mạng lưới trường lớp từ mầm non đến THCS đã được kiên cố hóa, đi kèm các cơ chế đặc thù hỗ trợ tài chính và miễn giảm học phí được phủ rộng, học sinh (HS) người M'Nông vẫn phải đối diện với nhiều rào cản mang tính đặc thù. Đó là sự hạn chế về năng lực tiếp nhận tiếng phổ thông ở các khối lớp đầu cấp tiểu học do sự bất đồng ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày, tình trạng HS nghỉ học rải rác ở cấp THCS do áp lực gia cảnh, lực học yếu kéo dài dẫn đến lưu ban, sức hút của thị trường lao động tự phát sớm và sự thiếu đồng bộ về hạ tầng trường học bán trú, nội trú liên cấp tại các xã vùng DTTS, vùng giáp biên giới. Điển hình như xã Buôn Đôn, địa bàn có 45,542km đường biên giới tiếp giáp Vương quốc Campuchia, tỷ lệ đồng bào DTTS chiếm tới 75,38% dân số. Đây vẫn là vùng khó khăn với 468 hộ nghèo và 211 hộ cận nghèo (Ủy ban nhân dân xã Buôn Đôn, 2026, tr. 1). Hệ thống giao thông nội đồng và đường vào các buôn vùng giáp biên đa phần vẫn là đường đất. Vào mùa mưa, đường xá lầy lội, trơn trượt không chỉ gây trở ngại cho việc sản xuất mà còn ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp đến việc duy trì tỉ lệ đến trường đúng giờ và chuyên cần của HS. Nghiên cứu này chỉ ra và phân tích các điểm nghẽn trong hệ thống GDPT của con em đồng bào M'Nông. Trên cơ sở đối chiếu các báo cáo về kết quả thực hiện chính sách đặc thù của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk năm 2026 với nguồn dữ liệu khảo sát thực tế và phỏng vấn sâu thực địa tại địa bàn xã Liên Sơn Lắc và xã Buôn Đôn, bài viết nêu

Email: lephuocxhh@gmail.com

lên một số khuyến nghị chính sách nhằm giải quyết các khó khăn nội tại và thúc đẩy sự phát triển bền vững cho cộng đồng người M'Nông tại địa phương.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng tiếp cận giáo dục và chất lượng học tập đầu cấp của học sinh M'Nông

Kết quả khảo sát thực địa tại xã Buôn Đôn và xã Liên Sơn Lắc cho thấy ngôn ngữ giao tiếp chủ đạo hằng ngày trong gia đình và không gian buôn làng của người đồng bào vẫn là tiếng M'Nông. Việc trẻ em trước độ tuổi đến trường giao tiếp thường xuyên trong môi trường sử dụng tiếng mẹ đẻ đã tạo ra một khoảng cách giao tiếp nhất định khi các em bước vào cấp tiểu học. Sự chuyển dịch môi trường từ không gian giao tiếp gia đình sang môi trường sư phạm sử dụng hoàn toàn tiếng Việt ở Khối lớp 1 đã tạo ra những khó khăn cho HS ngay trong những ngày đầu cấp sách tới trường. Rào cản ngôn ngữ được xác định là một trong những nguyên nhân chính ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập cũng như khả năng thích ứng học đường của HS người M'Nông. Đối với các gia đình trẻ, cha mẹ thường chủ động sử dụng song song cả tiếng Việt và tiếng M'Nông để tương tác với con cái ngay từ nhỏ. Các trường hợp kết hôn liên tộc người (như người M'Nông kết hôn với người Tày, Mường, Êđê...), *“Mấy đứa nhỏ ở nhà chủ yếu nói tiếng M'Nông hoặc nói tiếng Việt tự do. Khi vào lớp 1, thấy cô dạy bằng tiếng Việt chuẩn sư phạm nên nhiều cháu không hiểu hết, học rất chật vật trong mấy tháng đầu”* (PVS Nam giới, Trưởng buôn, 42 tuổi). Sự dịch chuyển trong thói quen ngôn ngữ giữa các thế hệ đã âm thầm diễn ra ngay trong các gia đình người M'Nông. Quá trình này làm giảm tần suất sử dụng tiếng mẹ đẻ trong sinh hoạt hằng ngày, đặt ra những bài toán cho cả công tác nâng cao chất lượng giáo dục lẫn việc bảo tồn bản sắc văn hóa tộc người tại địa phương. Sự phân hóa về năng lực thích ứng ngôn ngữ được phản ánh rất rõ nét thông qua các số liệu thống kê của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk. Trong khi chất lượng học tập ở giai đoạn cuối cấp tiểu học có sự tăng tiến vững chắc và đạt độ ổn định rất cao, điển hình là Khối lớp 5 đạt tỷ lệ 99,84% HS hoàn thành chương trình nhưng kết quả thấp lại chủ yếu ở khối lớp đầu cấp tiểu học. Tỷ lệ HS chưa hoàn thành chương trình lớp học ở Khối lớp 1 toàn tỉnh lên tới 5,04%, tập trung ở môn Tiếng Việt với 5,0% và môn Toán là 4,1% (Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk, 2026, tr. 6). Sự tương phản sâu sắc giữa kết quả học tập ở hai đầu cấp học đã phản ánh thực trạng về những khó khăn trong việc tiếp nhận ngôn ngữ phổ thông của con em đồng bào DTTS tại chỗ. Trong những năm qua, công tác tăng cường tiếng Việt cho HS vùng DTTS đã được chính quyền các cấp quan tâm đầu tư thông qua nhiều chương trình, đề án. Tuy nhiên, việc dạy và học tiếng nói, chữ viết M'Nông trong trường học phổ thông vẫn còn nhiều rào cản và chưa thể triển khai đồng bộ. Để tháo gỡ điểm nghẽn này, hệ thống chính sách vĩ mô đã có những điều chỉnh kịp thời, hỗ trợ và tổ chức các lớp tăng cường tiếng Việt cho trẻ em DTTS trước khi vào lớp 1 (Chính phủ, 2025b). Việc đưa chính sách này vào thực tiễn đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học tại địa phương trong việc tổ chức các lớp và cần phải phù hợp với năng lực tiếp thu của trẻ.

2.2. Một số nhân tố tác động và rào cản đối với việc duy trì sĩ số học sinh phổ thông

Việc duy trì sĩ số HS phổ thông, đặc biệt là ở cấp THCS và THPT đang đặt ra những bài toán phức tạp đối với công tác giáo dục đặc thù vùng đồng bào M'Nông. Mặc dù tỷ lệ huy động HS đến trường đạt những kết quả khả quan nhờ các cơ chế hỗ trợ tài chính trực tiếp, tình trạng HS tự ý nghỉ học hoặc bỏ học giữa chừng vẫn diễn ra rải rác hằng năm tại các buôn làng. Năm học 2025-2026, toàn xã Buôn Đôn có 1.506 HS, trong đó có 1.260 HS DTTS. Song tỷ lệ duy trì sĩ số ở cấp tiểu học đạt mức rất cao (99,9%) nhưng ở cấp THCS, tỷ lệ này giảm xuống 98,85% (Ủy ban nhân dân xã Buôn Đôn, 2026, tr. 5). Bên cạnh áp lực học lực yếu kéo dài, sự chia cắt về địa lý vùng biên và những khoảng thời gian cao điểm mùa nương rẫy đã khiến một bộ phận HS lơ là việc học, dẫn đến nghỉ học rải rác rồi tự ý rời bỏ nhà trường. Những điều này cho thấy, nguyên nhân không hoàn toàn xuất phát từ yếu tố đói nghèo mà chịu sự tác động từ các yếu tố về tổ chức đời sống và quản lý từ gia đình.

Dưới áp lực mưu sinh, nhiều phụ huynh phải dành phần lớn thời gian đi làm thuê công nhật hoặc canh tác nương rẫy ở các vùng đất xa xôi, dẫn đến việc thiếu sát sao, buông lỏng quản lý và không thể kèm cặp việc học tập của con. Hệ quả là, HS thiếu đi điểm tựa định hướng từ gia đình, dễ rơi vào tình trạng hổng kiến thức căn bản, dẫn đến việc lưu ban hoặc ở lại lớp từ một đến hai năm, từ đó nảy sinh tâm lý chán nản, tự ti và cuối cùng là chủ động rời bỏ môi trường học đường. Tại các buôn ở xã Buôn Đôn, thổ nhưỡng chủ yếu là

đất cát pha sỏi đá, nghèo dinh dưỡng, nguồn nước tưới mùa khô thiếu hụt nghiêm trọng khiến các loại cây công nghiệp dài ngày khó phát triển. Sinh kế chính của đồng bào vẫn phụ thuộc vào việc canh tác cây ngắn ngày như ngô và sắn. Chi phí đầu tư cho 1 ha ngô (tiền giống mua nợ đại lý, phân bón, thuê nhân công thu hoạch và máy tuốt) lên tới xấp xỉ 20 triệu đồng. Khi giá ngô trên thị trường sụt giảm (có thời điểm chỉ còn 3.000 đồng/kg), sau khi trừ chi phí, người dân rơi vào cảnh huế vốn hoặc thua lỗ. *“Nguồn thu nhập bấp bênh và vòng lặp nợ nần tiền phân bón từ các đại lý vật tư nông nghiệp đã khiến nhiều phụ huynh không thể gánh vác các chi phí nuôi con ăn học lâu dài, buộc con em phải nghỉ học sớm để phụ giúp gia đình hoặc đi làm thuê kiếm sống”* (PVS Nam giới, Trưởng buôn, 34 tuổi). Mặt khác, dù chính sách miễn học phí theo các nghị quyết của Quốc hội đã bao phủ rộng rãi và giảm thiểu đáng kể rào cản tài chính ban đầu cho con em đồng bào, song thực tế các hộ nghèo và cận nghèo vẫn phải đối mặt với các khoản chi phí khác để duy trì cuộc sống cũng như việc học lâu dài cho con cái. Chia sẻ về thực trạng này, một trưởng buôn cho biết: *“Trong bối cảnh nguồn thu nhập của đồng bào còn bấp bênh và phụ thuộc vào nợ ứng trước phân bón, thuốc trừ sâu từ các đại lý, việc phải tự túc chi trả các khoản chi phí khác đã vô tình cản trở cơ hội học tập của HS, đặc biệt là ở những gia đình hộ nghèo, cận nghèo đồng bào”* (PVS Nam giới, Trưởng buôn, 35 tuổi).

Một yếu tố khác cũng cần được nhắc đến là lứa tuổi HS THCS và THPT, tâm lý vị thành niên có những biến đổi nhất định khiến công tác vận động HS đến trường của nhà trường và cán bộ buôn làng gặp nhiều khó khăn. Qua trao đổi, cán bộ phụ trách buôn cho biết: *“Ngoài việc năng lực học tập chưa cao, sức hút từ việc tự lập tài chính và tham gia vào thị trường lao động phổ thông sớm có tác động lớn đến quyết định bỏ học của các em HS trong buôn”* (PVS Nữ giới, Trưởng buôn, 40 tuổi). Nhiều HS sau khi hoàn thành chương trình lớp 9 hoặc lớp 12 đã nhanh chóng chuyển sang đi làm thuê tự phát hoặc ly hương làm công nhân ngoại tỉnh như Tây Ninh, Bình Dương, thay vì tiếp tục theo học các cấp học cao hơn (Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, 2025, tr. 8). Điều này xuất phát bởi thực tế tại địa phương khi một bộ phận HS, sinh viên DTTS tốt nghiệp đại học, cao đẳng và diện cử tuyển ra trường nhưng gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm đúng chuyên ngành đào tạo, buộc phải quay về làm nông hoặc đi làm thuê. Điều này đã vô tình triệt tiêu động lực học tập dài hạn, tạo ra tâm lý hoài nghi trong cộng đồng về cơ hội việc làm sau học tập, gián tiếp thúc đẩy con em đồng bào rời bỏ học đường sớm để gia nhập lực lượng lao động phổ thông.

2.3. Phát triển cơ sở hạ tầng và định hướng chính sách giáo dục đặc thù vùng biên giới

Việc đầu tư và hoàn thiện kết cấu hạ tầng học đường không chỉ đơn thuần là nhiệm vụ cơ học nhằm gia tăng số phòng học hay kiên cố hóa cơ sở vật chất mà còn được xác định là một mắt xích chiến lược trong việc củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, bảo đảm an ninh vùng biên viễn và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại chỗ của đồng bào DTTS. Tỉnh Đắk Lắk có đường biên giới tiếp giáp với tỉnh Monduliri của Vương quốc Campuchia dài khoảng 72km, nơi tập trung nhiều xã vùng sâu, vùng xa có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt và dân cư sinh sống phân tán. Việc đầu tư xây dựng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tại các xã biên giới đất liền theo các định hướng của Đảng và Chính phủ đã tạo động lực mới cho giáo dục vùng biên (Chính phủ, 2025a). Mạng lưới trường phổ thông dân tộc nội trú tại Đắk Lắk hiện có 21 trường (bao gồm 03 trường THPT cấp tỉnh và 18 trường THCS tại các xã) với 129 lớp và 4.379 HS (Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk, 2026, tr. 4). Để đáp ứng tiêu chuẩn kiên cố hóa hạ tầng vùng biên theo chỉ đạo của Trung ương, nhu cầu kinh phí bổ sung nhằm hoàn thiện đầy đủ các hạng mục và phân khu chức năng theo thiết kế chuẩn của Bộ Xây dựng cho các trường đã khởi công là rất lớn. Thực tế này dẫn đến tình trạng các dự án xây dựng trường học đặc thù tại các xã biên giới hiện nằm ở những tiến độ thi công rất khác nhau. Dù các chủ đầu tư đang nỗ lực tối đa để kịp bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 30/8/2026 nhằm đón HS khai giảng năm học mới, rào cản lớn nhất hiện nay vẫn là điểm nghẽn về dòng vốn bổ sung chưa được giao kịp thời và những vướng mắc trong quy trình phê duyệt pháp lý. Thông qua cuộc thảo luận nhóm với cán bộ của xã Buôn Đôn, công trình Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Tiểu học và THCS Buôn Đôn đã sắp hoàn thành để đưa vào phục vụ cho việc học tập của HS. Dự kiến khi đi vào hoạt động chính thức trong năm học 2026-2027, nhà trường sẽ tiếp nhận 1.144 HS nội trú (Ủy ban nhân dân xã Buôn Đôn, 2026, tr. 5). Việc hình thành cụm trường nội trú tập trung quy mô lớn này được kỳ vọng sẽ giải quyết triệt để rào cản khoảng cách địa lý và tối ưu hóa hiệu quả sử dụng đất

đai, tài sản công tại địa phương. Tuy nhiên, quá trình đưa vào vận hành thực tế đang gặp vướng mắc lớn do định mức kinh phí hỗ trợ phục vụ nấu ăn cho HS nội trú và kinh phí quản lý HS ngoài giờ theo quy định hiện hành còn quá thấp. Định mức này chưa đảm bảo mức thu nhập tối thiểu để thu hút và giữ chân lực lượng lao động hỗ trợ, cấp dưỡng và bảo vệ làm việc lâu dài tại các trường học thuộc xã biên giới. Bên cạnh hạ tầng xây dựng cơ bản, chất lượng bên trong của các phòng học thực nghiệm và thiết bị giảng dạy trực quan cũng bộc lộ những khoảng cách rất lớn. Tỷ lệ đáp ứng thiết bị dạy học tối thiểu tại các cơ sở giáo dục vùng đồng bào DTTS Đắk Lắk hiện vẫn ở mức thấp so với danh mục chuẩn quốc gia, cụ thể cấp tiểu học mới chỉ đạt 70%, cấp THCS đạt 80% và cấp THPT đạt 85% (Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk, 2026, tr. 5). Sự thiếu hụt này vô hình trung tạo ra rào cản lớn cho việc triển khai Chương trình GDPT năm 2018 và việc áp dụng bộ sách giáo khoa sử dụng thống nhất toàn quốc. Khi thiếu đi các mô hình, dụng cụ thực hành trực quan, giáo viên tại vùng đồng bào chủ yếu giảng dạy lý thuyết, hạn chế khả năng minh họa, khiến việc tiếp nhận các kiến thức khoa học tự nhiên và công nghệ số của con em người M'Nông vốn đã gặp rào cản ngôn ngữ lại càng trở nên trừu tượng và khó khăn hơn.

Mô hình trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tại các xã biên giới đất liền không chỉ giải quyết bài toán địa lý mà còn mang lại những tác động tích cực to lớn cho cấu trúc gia đình và đời sống kinh tế của đồng bào M'Nông. Khi con em được tuyển sinh và nuôi dưỡng hoàn toàn trong môi trường nội trú, sẽ giúp các gia đình nghèo, cận nghèo vùng biên giới giảm bớt đáng kể áp lực chi phí thông qua sự hỗ trợ toàn diện từ ngân sách nhà nước (Ủy ban nhân dân xã Buôn Đôn, 2026, tr. 8). Quan trọng hơn, việc HS ăn ở và học tập tập trung tại trường sẽ giải phóng đáng kể sức lao động của cha mẹ. Các hộ gia đình M'Nông có thêm thời gian, tâm trí để tập trung lao động sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, yên tâm bám rẫy bám rừng để phát triển kinh tế sinh kế tại địa bàn cư trú. Đầu tư cơ sở hạ tầng học đường vùng biên không chỉ nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện mà còn gián tiếp mở ra cơ hội thoát nghèo cho cộng đồng người M'Nông.

3. Kết luận và khuyến nghị chính sách

3.1. Kết luận

Qua quá trình rà soát và đối chiếu hệ thống dữ liệu, nghiên cứu chỉ ra rằng công tác giáo dục phổ thông cho HS DTTS nói chung, HS M'Nông nói riêng tại tỉnh Đắk Lắk đã đạt được những bước tiến quan trọng về cả quy mô trường lớp lẫn cơ hội tiếp cận học đường. Việc thực thi đồng bộ chính sách miễn học phí cùng các chương trình hỗ trợ chi phí học tập đặc thù đã dỡ bỏ đáng kể rào cản tài chính ban đầu cho các hộ gia đình nghèo. Mặc dù vậy, tính bền vững và chất lượng của giáo dục vùng đồng bào vẫn đang phải đối diện với những thách thức cần tiếp tục giải quyết. Đầu tiên, rào cản bất đồng ngôn ngữ học đường và ngôn ngữ gia đình vẫn là thách thức lớn nhất kéo lùi kết quả học tập đầu cấp của HS M'Nông, biểu hiện qua tỷ lệ HS chưa hoàn thành chương trình ở cấp tiểu học. Tiếp đó, tình trạng HS tự ý nghỉ học rải rác ở cấp THCS không đơn thuần xuất phát từ áp lực đói nghèo cơ học mà chịu sự chi phối bởi sự buông lỏng quản lý hằng ngày khi cha mẹ phải di chuyển xa nơi ở để làm nương rẫy, làm thuê hoặc ly hương lao động tự do, làm công nhân để kiếm thêm thu nhập cho gia đình. Bên cạnh đó, mặc dù đã được chính quyền địa phương, các thầy cô giáo vận động nhưng HS lại tự nghỉ học khi chính bản thân các em HS cảm thấy không còn hứng thú, động lực với việc học tập, *"Nhiều cử nhân tốt nghiệp cao đẳng, đại học và cử tuyển không thể tiếp cận vị trí việc làm phù hợp, buộc phải quay về làm nông nghiệp hoặc đi làm công nhân ở nơi khác để kiếm sống"* (PVS Nam giới, Trường buôn, 34 tuổi). Đáng chú ý là, hạ tầng học đường vùng cận biên tuy được định hình bởi những chủ trương đầu tư đặc thù, song tiến độ vẫn bị trì hoãn bởi các điểm nghẽn về dòng vốn bổ sung, khiến dự án trường liên cấp tại các xã vùng biên giới chưa được triển khai đúng tiến độ. Từ thực tiễn đó, việc thiết lập một hệ thống giải pháp đặc thù, đồng bộ và thích ứng linh hoạt là yêu cầu cấp thiết để nâng cao dân trí và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương.

3.2. Khuyến nghị chính sách

Trên cơ sở phân tích thực trạng và các rào cản thực tế, bài viết đề xuất 4 nhóm khuyến nghị chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ triệt để các điểm nghẽn giáo dục vùng đồng bào M'Nông tại tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

3.2.1. Tăng cường nguồn vốn đầu tư hoàn thiện hạ tầng trường lớp và bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu cho các cơ sở giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần khẩn trương xem xét, phê duyệt và phân bổ dứt

điểm nguồn kinh phí bổ sung để hoàn thành đồng bộ các hạng mục trường nội trú liên cấp tại xã biên giới trước khi năm học mới bắt đầu. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh cần tăng cường ngân sách địa phương đối ứng để bù đắp khoảng trống từ 15% đến 30% thiết bị dạy học tối thiểu đang bị thiếu hụt tại các cơ sở trường mầm non và phổ thông vùng đồng bào DTTS. Bên cạnh đó, tỉnh cũng cần kiến nghị Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương xem xét điều chỉnh tăng định mức kinh phí hỗ trợ phục vụ nấu ăn và phụ cấp quản lý HS ngoài giờ lên lớp tại các trường nội trú, bán trú vùng biên giới nhằm bảo đảm mức thu nhập tối thiểu, thu hút và giữ chân lực lượng lao động hỗ trợ, cấp dưỡng công tác lâu dài.

3.2.2. Đổi mới phương pháp dạy học trực quan và mở rộng chương trình giáo dục song ngữ

Cần thể chế hóa việc lồng ghép sử dụng đồ dùng trực quan, thiết bị số và các thí nghiệm mô phỏng ảo vào kế hoạch bài dạy như một tiêu chí bắt buộc trong đánh giá chuyên môn giáo viên vùng đồng bào DTTS. Phương pháp học thông qua trải nghiệm thực tế sẽ giúp HS M'Nông vượt qua rào cản ngôn ngữ trừu tượng của sách giáo khoa thống nhất toàn quốc. Song song với đó cần mở rộng các đề án tăng cường tiếng Việt chuẩn bị trước khi vào lớp 1 cho trẻ mầm non, đồng thời nghiên cứu đưa chương trình giảng dạy song ngữ (tiếng Việt và chữ viết tiếng M'Nông) vào hệ thống các trường tiểu học tại địa bàn có đồng bào cư trú nhằm bảo tồn bản sắc văn hóa tộc người và duy trì mạch giao tiếp giữa các thế hệ trong cộng đồng.

3.2.3. Rà soát, điều chỉnh các tiêu chí phân loại hộ nghèo đa chiều áp dụng riêng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Rà soát hộ nghèo phải nhận diện đúng thực trạng đời sống của nhân dân, không bỏ sót hộ nghèo, hộ cận nghèo, không chạy theo thành tích làm sai lệch thực trạng nghèo. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo không chỉ là căn cứ để Nhà nước xây dựng, điều chỉnh các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an sinh mà còn phản ánh thực chất hiệu quả của các chương trình giảm nghèo đang được triển khai. Có thể nói, làm tốt việc này nhằm bảo đảm các hộ gia đình khi tham gia học nghề hoặc cải thiện sinh kế vẫn được hưởng chính sách hỗ trợ ổn định, tránh tạo tâm lý e ngại mất chính sách hỗ trợ khi hộ gia đình tham gia học nghề, cải thiện sinh kế, từ đó tạo điều kiện cho HS DTTS yên tâm duy trì học tập lâu dài.

3.2.4. Quy hoạch nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với chuỗi sinh kế và việc làm tại chỗ

Ủy ban nhân dân tỉnh cần xây dựng cơ chế phối hợp ba bên chặt chẽ giữa Chính quyền địa phương - Cơ sở đào tạo - Doanh nghiệp để tiến hành đặt hàng đào tạo theo địa chỉ và cam kết bố trí, tuyển dụng thẳng con em đồng bào tốt nghiệp cử tuyển, đại học hệ chính quy vào các vị trí công vụ cấp xã, cấp thôn buôn. Hỗ trợ thanh niên M'Nông khởi nghiệp dựa trên tiềm năng kinh tế nông nghiệp hàng hóa và mô hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái vùng đệm gắn với bảo tồn văn hóa truyền thống. Đồng thời, kiến nghị Bộ ngành liên quan bổ sung các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên vào đối tượng thụ hưởng nguồn vốn hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị của Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn II. Ban hành các cơ chế thu hút, đãi ngộ và hỗ trợ xây dựng nhà công vụ cho đội ngũ giáo viên yên tâm công tác, cống hiến lâu dài tại vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Chú thích

(*) Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở năm 2026 “Đời sống xã hội của người M'Nông ở tỉnh Đắk Lắk trong bối cảnh hiện nay” (MSNV: VTBTN/NV/2026-22), do Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên chủ trì, chủ nhiệm ThS. Lê Hữu Phước.

Tài liệu tham khảo

Chính phủ (2025a). *Nghị quyết số 298/NQ-CP ngày 26/9/2025 về ban hành kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới.*

Chính phủ (2025b). *Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2015 Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.*

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk (2026). *Báo cáo số 282/BC-SGDĐT ngày 06/07/2026 về việc triển khai thực hiện chính sách đặc thù về giáo dục, đào tạo và y tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.*

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2025). *Báo cáo số 27/BC-UBND ngày 21/01/2025 về Kết quả thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.*

Ủy ban nhân dân xã Buôn Đôn (2026). *Báo cáo số 356/BC-UBND ngày 06/07/2026 về Triển khai thực hiện chính sách đặc thù về giáo dục, đào tạo và y tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.*